

5. PHƯỜNG BẠC LIÊU

a) Các đoạn, tuyến đường trên địa bàn Phường Bạc Liêu

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Phan Ngọc Hiển	Lê Văn Duyệt	Hà Huy Tập	58.200
2	Phan Ngọc Hiển	Hà Huy Tập	Trần Phú	53.000
3	Phan Ngọc Hiển	Trần Phú	Mai Thanh Thế	41.600
4	Trung tâm Thương mại Bạc Liêu	Gồm tất cả các tuyến đường phân lô nội bộ đã hoàn thành trong dự án		45.500
5	Hai Bà Trưng	Nguyễn Huệ	Trần Phú	42.000
6	Hai Bà Trưng (Hai Bà Trưng và Lý Tự Trọng cũ)	Trần Phú	Hà Huy Tập	63.000
7	Hai Bà Trưng (Hai Bà Trưng và Lý Tự Trọng cũ)	Hà Huy Tập	Lê Văn Duyệt	57.000
8	Hai Bà Trưng (Hai Bà Trưng và Lý Tự Trọng cũ)	Lê Văn Duyệt	Phan Đình Phùng	49.000
9	Hai Bà Trưng (Hai Bà Trưng và Lý Tự Trọng cũ)	Phan Đình Phùng	Lê Lợi	47.000
10	Hai Bà Trưng (Hai Bà Trưng và Lý Tự Trọng cũ)	Lê Lợi	Ngô Gia Tự	38.300
11	Hoàng Văn Thụ	Trần Phú	Trương Chính Thanh (Tên cũ: Ninh Bình)	52.400
12	Hoàng Văn Thụ	Trương Chính Thanh (Tên cũ: Ninh Bình)	Lê Lợi	42.400
13	Hoàng Văn Thụ	Lê Lợi	Ngô Gia Tự	38.300
14	Hà Huy Tập	Điện Biên Phủ	Hai Bà Trưng	53.700
15	Hà Huy Tập	Hai Bà Trưng	Hòa Bình	42.800

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
16	Lê Văn Duyệt	Điện Biên Phủ	Hai Bà Trưng	47.700
17	Lê Văn Duyệt	Hai Bà Trưng	Hòa Bình	39.200
18	Điện Biên Phủ	Ranh Bệnh Viện tỉnh Bạc Liêu	Võ Thị Sáu	9.800
19	Điện Biên Phủ	Võ Thị Sáu	Trần Phú	16.500
20	Điện Biên Phủ	Trần Phú	Lê Hồng Nhi	24.000
21	Điện Biên Phủ	Lê Hồng Nhi	Lê Lợi	20.000
22	Điện Biên Phủ	Lê Lợi	Cuối đường (Hết ranh Chùa Vĩnh Triều Minh)	16.200
23	Mai Thanh Thế	Điện Biên Phủ	Hai Bà Trưng	25.500
24	Phan Đình Phùng	Hoàng Văn Thụ	Hòa Bình	26.000
25	Lê Lợi	Điện Biên Phủ	Hòa Bình	21.800
26	Lê Lợi	Hòa Bình	Ngô Quang Nhã (sau UBND tỉnh)	19.000
27	Võ Văn Kiệt (Hùng Vương cũ)	Ngã năm Vòng Xoay	Hẻm 4	9.800
28	Võ Văn Kiệt (Hùng Vương cũ)	Hẻm 4	Tôn Đức Thắng	8.600
29	Võ Văn Kiệt (Hùng Vương cũ)	Tôn Đức Thắng (Giao Thông cũ)	Trần Huỳnh	7.400
30	Thủ Khoa Huân	Điện Biên Phủ	Hai Bà Trưng	15.500
31	Minh Diệu	Điện Biên Phủ	Hoàng Văn Thụ	30.900
32	Đường Trương Chính Thanh (đường Ninh Bình cũ)	Điện Biên Phủ	Hai Bà Trưng	30.900
33	Trần Văn Thời	Ngô Gia Tự	Lê Lợi	19.500
34	Trần Văn Thời	Lê Lợi	Phan Đình Phùng	10.500
35	Lê Hồng Nhi (Đinh Tiên Hoàng cũ)	Điện Biên Phủ	Hai Bà Trưng	11.200
36	Ngô Gia Tự	Hoàng Văn Thụ	Hòa Bình (Tên cũ: Bà Triệu)	24.500
37	Ngô Gia Tự	Hoàng Diệu	Miếu Bà Đen	24.500

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
38	Đường 30/04	Lê Văn Duyệt	Võ Thị Sáu	35.500
39	Đường Thanh Niên	Hai Bà Trưng	Đường 30/04	20.500
40	Lý Thường Kiệt	Trần Phú	Phan Đình Phùng	34.000
41	Bà Triệu	Nguyễn Huệ	Trần Phú	39.800
42	Bà Triệu	Trần Phú	Lê Văn Duyệt	36.400
43	Bà Triệu	Lê Văn Duyệt	Ngô Gia Tự	29.500
44	Cách Mạng	Ngô Gia Tự	Lê Duẩn (Giao Thông cũ)	18.700
45	Cách Mạng	Lê Duẩn (Giao Thông cũ)	Lộc Ninh (Đường Hoàng Diệu B cũ)	11.000
46	Cách Mạng	Lộc Ninh (Đường Hoàng Diệu B cũ)	Cầu Xáng	6.900
47	Cách Mạng	Cầu Xáng	Hẻm T32 (Đối diện Chùa Sùng Thiện Đường)	4.200
48	Cách Mạng	Hẻm T32 (Đối diện Chùa Sùng Thiện Đường)	Giáp ranh huyện Vĩnh Lợi	3.450
49	Đoàn Thị Điểm	Nguyễn Huệ	Sông Bạc Liêu	9.500
50	Đinh Bộ Lĩnh	Nguyễn Huệ	Sông Bạc Liêu	8.300
51	Nguyễn Huệ	Điện Biên Phủ	Hai Bà Trưng	19.100
52	Nguyễn Huệ	Hai Bà Trưng	Đoàn Thị Điểm	20.300
53	Đặng Thùy Trâm	Nguyễn Huệ	Võ Thị Sáu	16.800
54	Nguyễn Thị Năm	Bà Triệu	Đặng Thùy Trâm	13.500
55	Hòa Bình	Võ Thị Sáu	Hà Huy Tập	42.600
56	Hòa Bình	Hà Huy Tập	Ngã ba Miếu Bà Đen	36.900
57	Hòa Bình	Ngã ba Miếu Bà Đen	Lê Duẩn	28.300
58	Hòa Bình	Lê Duẩn	Nguyễn Thái Học	15.600
59	Hòa Bình	Nguyễn Thái Học	Tôn Đức Thắng	13.400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
60	Trần Phú (đoạn dạ cầu Kim Sơn)	Điện Biên Phủ	Hai Bà Trưng	60.000
61	Trần Phú (đoạn dạ cầu Kim Sơn)	Hai Bà Trưng	Hòa Bình	85.500
62	Trần Phú (đoạn dạ cầu Kim Sơn)	Hòa Bình	Nguyễn Tất Thành	81.000
63	Trần Phú (đoạn dạ cầu Kim Sơn)	Nguyễn Tất Thành	Trần Huỳnh	72.000
64	Trần Phú (đoạn dạ cầu Kim Sơn)	Trần Huỳnh	Tôn Đức Thắng	35.500
65	Trần Phú (đoạn dạ cầu Kim Sơn)	Tôn Đức Thắng	Hẻm 1 (Ngân Hàng Eximbank)	33.800
66	Trần Phú (đoạn dạ cầu Kim Sơn)	Hẻm 1 (Ngân Hàng Eximbank)	Hết ranh Bến xe	29.100
67	Trần Phú (đoạn dạ cầu Kim Sơn)	Hết ranh Bến xe	Hết Trạm 24 (Phòng Cảnh sát giao thông tỉnh Bạc Liêu)	21.600
68	Trần Phú (đoạn dạ cầu Kim Sơn)	Hết Trạm 24 (Phòng Cảnh sát giao thông tỉnh Bạc Liêu)	Ngã năm Vòng xoay	16.050
69	Đường Nguyễn Hữu Nghĩa (đường vào Bến xe (hướng Bắc))	Trần Phú (QL 1 cũ)	Hết ranh Bến Xe	6.400
70	Đường Nguyễn Hữu Nghĩa (phía nam KDC bến xe - bộ đội biên phòng)	Hết ranh Bến Xe	cuối đường	6.300
71	Đường vào Bến xe (hướng Nam)	Trần Phú (QL 1 cũ)	Hết ranh Bến Xe	7.990
72	Đường 23-8 (Quốc Lộ 1 cũ)	Trần Phú (Trái: Cửa hàng TGDD; Phải: Hẻm số 02)	Đường Nguyễn Đình Chiểu	21.200
73	Đường 23-8 (Quốc Lộ 1 cũ)	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Đường trục chính khu công nghiệp	14.200
74	Đường 23-8 (Quốc Lộ 1 cũ)	Đường trục chính khu công nghiệp	Hết ranh Công ty Công trình giao thông	9.100
75	Đường 23-8 (Quốc Lộ 1 cũ)	Hết ranh Cty Công trình giao thông	Cầu Sập (Cầu Dân Xây)	4.840
76	Trà Kha - Trà Khứa (Phía Bắc đường 23/8)	Đường 23/8 (Cầu Trà Kha cũ)	Cầu Ông Đục (Trà Khứa)	5.800

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
77	Trà Kha - Trà Khứa (Phía Bắc đường 23/8)	Cầu Ông Đục (Trà Khứa)	Cầu đường tránh Quốc Lộ 1	3.900
78	Trà Kha - Trà Khứa (Phía Bắc đường 23/8)	Cầu đường tránh Quốc Lộ 1	Giáp ranh huyện Vĩnh Lợi	2.300
79	Trà Kha - Trà Khứa (Phía Nam đường 23/8)	Đường 23/8 (Cầu Trà Kha cũ)	Cầu Treo Trà Kha (Bến đò cũ)	5.800
80	Đường Quốc Lộ 1	Ngã năm Vòng Xoay	Hết ranh trường Trắng Non	8.100
81	Đường Quốc Lộ 1	Hết ranh trường Trắng Non (Tên cũ: Bắt đầu từ cách ranh Vĩnh Lợi 200m)	Đến giáp ranh xã Vĩnh Lợi (Tên cũ: Đến giáp ranh huyện Vĩnh Lợi)	4.840
82	Đường Tránh Quốc lộ 1	Ngã năm Vòng Xoay	Đường Trà Uôl	2.800
83	Đường Tránh Quốc lộ 1	Đường Trà Uôl (Giáp ranh giữa P.7 & P.8)	Cầu Dân Xây	2.100
84	Nguyễn Tất Thành	Hẻm đối diện Cổng sau Công viên Trần Huỳnh	Hết ranh DA Công viên Trần Huỳnh (Công Nông cũ)	6.800
85	Nguyễn Tất Thành	Hết ranh DA Công viên Trần Huỳnh (Công Nông cũ)	Trần Phú	9.200
86	Nguyễn Tất Thành	Trần Phú	Nguyễn Thái Học (Trường THPT Bạc Liêu)	19.100
87	Trần Huỳnh	Sông Bạc Liêu	Ngã tư Võ Thị Sáu	11.600
88	Trần Huỳnh	Võ Thị Sáu	Nguyễn Đình Chiểu	22.900
89	Trần Huỳnh	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Phú	29.600
90	Trần Huỳnh	Trần Phú	Lê Duẩn (Đường Giao Thông cũ)	22.900
91	Trần Huỳnh	Lê Duẩn (Đường Giao Thông cũ)	Đường Lộc Ninh (Vào dự án Địa ốc) (Tên cũ: Nguyễn Thái Học	16.800

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
92	Trần Huỳnh	Đường Lộc Ninh (Vào dự án Địa ốc) (Tên cũ: Nguyễn Thái Học (Vào dự án Địa ốc))	Tôn Đức Thắng (dự án Nam Sông Hậu)	12.200
93	Trần Huỳnh	Tôn Đức Thắng (DA Nam S. Hậu)	Nguyễn Chí Thanh (Bờ kênh Tloại)	8.400
94	Bà Huyện Thanh Quan	Trần Huỳnh (Nhà ông Tư Liêm)	Đường 23/8 (Quốc Lộ 1 cũ)	15.900
95	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Huỳnh (Trước cổng CVTH)	Đường 23/8 (Quốc Lộ 1 cũ)	17.300
96	Võ Thị Sáu	Điện Biên Phủ	Trần Huỳnh	22.500
97	Võ Thị Sáu	Trần Huỳnh	Đường 23/8	15.900
98	Đường Trần Bình Trọng (Đường vào nhà máy Toàn Thắng 5 cũ)	Võ Thị Sáu	Sông Bạc Liêu	5.280
99	Đường Kênh Xáng (Hẻm Bờ sông Bạc Liêu)	Đoàn Thị Điểm	Đường vào Nhà máy Toàn Thắng 5 (Hẻm Nhà máy Toàn Thắng 5 cũ)	3.200
100	Hoàng Diệu	Ngô Gia Tự	Nguyễn Thái Học (Tên cũ: Lộc Ninh (Hoàng Diệu B cũ))	17.200
101	Hoàng Diệu	Nguyễn Thái Học (Tên cũ: Lộc Ninh (Hoàng Diệu B cũ))	Cuối đường (Giáp ranh đường Cách Mạng)	11.800
102	Đường Nguyễn Thái Học (Tên cũ Lộc Ninh (Hoàng Diệu B cũ))	Cách Mạng	Hoàng Diệu	11.800
103	Đường Nguyễn Thái Học (Tên cũ Đường Lộc Ninh (đường Nguyễn Thái Học cũ))	Trần Huỳnh	Đường Cách Mạng	7.500
104	Tôn Đức Thắng	Trần Phú	Lê Duẩn (Ngã ba Nhà máy điện)	18.500
105	Tôn Đức Thắng	Lê Duẩn (Ngã ba Nhà máy điện)	Đường Cách Mạng (Tên cũ: Cầu Tôn Đức Thắng)	11.400
106	Đường dẫn 2 bên cầu Tôn Đức Thắng, phường 1	Đường Cách Mạng	Sông Bạc Liêu	1.900

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
107	Lê Duẩn (Giao Thông cũ)	Cách Mạng	Hoàng Diệu	10.500
108	Cao Văn Lầu (Phía bên phải hướng từ Cầu Kim Sơn ra biển)	Đổng Đa (Dạ cầu Kim Sơn)	Đến đường Nguyễn Minh Khai (Tên cũ: Thống Nhất)	9.500
109	Cao Văn Lầu (Phía bên phải hướng từ Cầu Kim Sơn ra biển)	Nguyễn Thị Minh Khai	Đường vào Tịnh Xá Ngọc Liên	11.000
110	Cao Văn Lầu (Phía bên phải hướng từ Cầu Kim Sơn ra biển)	Đường vào Tịnh Xá Ngọc Liên	Miếu Thần Hoàng	5.720
111	Cao Văn Lầu (Phía bên phải hướng từ Cầu Kim Sơn ra biển)	Miếu Thần Hoàng	Đến giáp ranh phường Hiệp Thành (Tên cũ: Trụ sở Bộ đội BP tỉnh)	4.500
112	Cao Văn Lầu (Phía bên phải hướng từ Cầu Kim Sơn ra biển, đoạn từ Trụ sở Bộ đội BP tỉnh đến cầu treo, theo địa giới hành chính Phường Bạc Liêu)	Trụ sở Bộ đội Biên Phòng tỉnh	Đường vào Tiểu đoàn 1	3.500
113	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh 30/04	Phùng Ngọc Liêm	9.000
114	Nguyễn Thị Minh Khai (đoạn từ Phùng Ngọc Liêm đến Cao Văn Lầu, theo địa giới hành chính Phường Bạc Liêu)	Phùng Ngọc Liêm	Nguyễn Du	10.500
115	Đường Cầu Kè P2	Kênh 30/04	Đến đường Ngô Quyền (Tên cũ: Trường TH Phường 2A (cuối đường Ngô Quyền)	3.000
116	Đường Cầu Kè P2	Đường Ngô Quyền (Tên cũ: Trường TH Phường 2A (cuối đường Ngô Quyền)	Đường kênh số 04	2.000
117	Đổng Đa (đoạn từ Kênh 30/04 đến Cao Văn Lầu, theo địa giới hành chính Phường Bạc Liêu)	Kênh 30/04	Cao Văn Lầu (Tên cũ: Lý Văn Lâm)	9.100
118	Phan Văn Trị	Cao Văn Lầu	Lê Thị Cẩm Lệ	9.480

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
119	Tô Hiến Thành	Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Thống Nhất (Tên cũ là đường Đồng Đa)	6.600
120	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Thống Nhất (Tên cũ là đường Đồng Đa)	6.600
121	Phùng Ngọc Liêm	Nguyễn Thị Minh Khai	Đồng Đa	9.220
122	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Thị Minh Khai	Phan Văn Trị	9.220
123	Nguyễn Văn Trỗi	Phan Văn Trị	Thống Nhất	5.600
124	Nguyễn Thị Cẩm (Đường số 1 cũ (Khu Tu Muối cũ))	Nguyễn Thị Minh Khai	Đồng Đa	8.800
125	Nguyễn Văn A	Nguyễn Thị Minh Khai	Đồng Đa	8.800
126	Lê Thị Cẩm Lệ	Nguyễn Thị Minh Khai	Đồng Đa	8.500
127	Bờ bao Kênh xáng (Phía đông)	Cầu Xáng (Đường Cách Mạng)	Vào Cổng Thủy Lợi	2.350
128	Đường Ngô Quyền (Bờ Tây Kênh 30/4 cũ)	Đường Đặng Văn Tiểu (Đường Kinh tế mới - P2)	Kênh Bộ Đội	1.900
129	Đường Ngô Quyền (Bờ Tây Kênh 30/4 cũ)	Kênh Bộ Đội	Đường Cầu Kè	1.680
130	Đường Kênh xáng (bờ sông BL-CM)	Kênh Giồng Me	Cầu treo Trà Kha	1.550
131	Đường Kênh xáng (bờ sông BL-CM)	Cầu treo Trà Kha	Giáp ranh Vĩnh Lợi	1.260
132	Đường Cầu Sập - Ngan Dừa	Cầu Sập (Phường 8)	Cổng Cầu Sập (Phường 8)	1.440
133	Đường Trà Văn	Đầu lộ ngã 5 Vòng xoay	60 m đầu (Tên cũ: 30m đầu)	4.600
134	Đường Đặng Văn Tiểu (Đường Kinh tế mới - P2)	Đường Ngô Quyền (Bờ Tây Kênh 30/4 cũ)	Giáp ranh Hòa Bình	960
135	Đường Trà Kha B (Phường 8)	Cầu Treo Trà Kha	Miếu Ông Bồn	1.550
136	Đường Trà Kha B (Phường 8)	Miếu Ông Bồn	Chùa Khánh Long An	1.200

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
137	Đường Trà Uôl	Đường vào trạm Vật lý Địa cầu (Đường số 11 DA Bến xe)	Ranh Phường 8	950
138	Đường Trà Uôl	Đầu đường Trà Uôl	Giáp ranh Thị trấn Châu Hưng - Vĩnh Lợi	770
139	Đường Tân Tạo (Phía Bắc đường tránh thành phố)	Cách đường tránh thành phố 30 m	Giáp ranh huyện Vĩnh Lợi	1.200
140	Đường Tân Tạo - Đường Dân Xây (Trà Kha B)	Vàm Dân Xây	Giáp ranh Phường 2	950
141	Đường Giồng Me (2 bên tuyến)	cầu Nguyễn Thị Minh Khai	chùa Hưng Lợi Tự	1.300
142	Đường Giồng Me (2 bên tuyến)	chùa Hưng Lợi Tự (Tên cũ: Đoạn còn lại)	Giáp ranh xã Vĩnh Hậu (Tên cũ: Giáp ranh xã Vĩnh Hậu A, huyện Hòa Bình)	770
143	Đường Võ Thị Chính (Đường Bà Chủ cũ)	Nguyễn Thị Minh Khai	Đường vào Tịnh xá Ngọc Liên	4.000
144	Đường kênh số 4	Đường Giồng Me	Đường Đặng Văn Tiểu (Sáu Huấn)	880
145	Đường Tập Đoàn 1 (Tạm gọi)	Kênh số 4	Ngô Quyền (Tên cũ: Lộ Bờ Tây	880
146	Đường Bộ Đội (Tạm gọi)	Kênh số 4	Ngô Quyền (Tên cũ: Lộ Bờ Tây	880
147	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (phía bắc Kênh Hở cũ)	Kênh 30/4	Cao Văn Lầu	2.800
148	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (phía nam Kênh Hở cũ)	Đường Ninh Bình	Cao Văn Lầu	2.800
149	Đường Xóm Lá (tạm gọi)	Giáp ranh phường 8	Đường Giồng Me	770
150	Đường kênh xương cá, phường 2	Đường Giồng Me	Đường Xóm Lá	770
151	Đường mòn nhựa (phường 1)	Bắt đầu từ đường 3/2	Đến cuối đường	2.300
152	Đường Bùi Thị Xưa	Bắt đầu từ đường Nguyễn Văn A	Đến Đường Nguyễn Thị Cẩm Lệ	4.000

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
153	Thống Nhất (đoạn từ Nguyễn Thị Cẩm đến Cao Văn Lầu, theo địa giới hành chính Phường Bạc Liêu)	Nguyễn Văn Trỗi (Tên cũ: Nguyễn Thị Cẩm)	Lý Văn Lâm	10.500
154	Đường Phan Bội Châu	Từ đường Huyện Thanh Quan	Đến nhà ông Nguyễn Anh Giáp	6.500
155	Đường mới	Từ đường Huyện Thanh Quan	Đến đường Nguyễn Đình Chiểu	8.000
156	Đường mới	Từ đường Trần Phú	Đến đường Nguyễn Đình Chiểu	5.800
157	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $\leq 2\text{m}$			790
158	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng lớn hơn 2m đến $\leq 3\text{m}$			810
159	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $> 3\text{m}$			1.000
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		760
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		550

b) Các tuyến đường tại các khu dân cư trên địa bàn Phường Bạc Liêu

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	DỰ ÁN BẮC TRẦN HUỖNH			
1	Đường Nguyễn Công Tộc (trước Chợ Phường 1)	Trần Huỳnh	Châu Văn Đặng	11.300
2	Đường Nguyễn Thái Học	Trần Huỳnh đến	Khu Đô thị mới	11.100
3	Đường Châu Văn Đặng	Lê Duẩn	Hết ranh Chợ	7.300
4	Đường Châu Văn Đặng	Hết ranh Chợ	Nguyễn Thái Học	5.500
5	Đường Châu Văn Đặng	Nguyễn Thái Học	Tôn Đức Thắng	5.700
6	Đường Nguyễn Chí Thanh	Toàn tuyến		5.400
7	Đường Trần Văn Tấn	Toàn tuyến		5.400
8	Đường Nguyễn Thị Mười	Toàn tuyến		5.400
9	Đường Dương Thị Sáu	Toàn tuyến		5.400
10	Đường Lê Thị Hương	Toàn tuyến		5.400
11	Đường số 5, số 13	Toàn tuyến		4.800
12	Đường Nguyễn Thị Minh (Đường số 1-N2 cũ)	Toàn tuyến		4.800
13	Đường Trương Thu Hà (Đường số 2-N2 cũ)	Toàn tuyến		4.800
14	Đường Trương Văn An	Toàn tuyến		4.600
15	Đường Trần Hồng Dân	Toàn tuyến		4.600
16	Đường Nguyễn Văn Uông	Trần Huỳnh	Châu Văn Đặng	4.800
17	Đường Nguyễn Văn Uông	Châu Văn Đặng	Tôn Đức Thắng	4.600
18	Đường Ninh Thạnh Lợi	Trần Huỳnh	Châu Văn Đặng	4.800
19	Đường Ninh Thạnh Lợi	Châu Văn Đặng	Tôn Đức Thắng	4.600
20	Đường Phạm Thị Lan (Đường số 14 cũ)	Toàn tuyến		4.600
21	Đường Huỳnh Văn Xã	Toàn tuyến		4.600
22	Đường số 17	Toàn tuyến		4.600
23	Đường Trần Văn Ôn (đường số 11 cũ)	Toàn tuyến		4.800
	DỰ ÁN KHU NHÀ MÁY PHÁT ĐIỆN			
24	Đường Nguyễn Công Tộc	Châu Văn Đặng	Tôn Đức Thắng	8.480

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
25	Đường Nguyễn Công Tộc	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Chí Thanh	5.400
26	Đường Châu Văn Đặng	Lê Duẩn	Trương Văn An	8.100
27	Đường Nguyễn Văn Uông (nối dài) (số 4 cũ)	Toàn tuyến		5.200
28	Đường Hồ Minh Luông (nối dài) (số 2 cũ)	Toàn tuyến		5.000
29	Đường Trương Văn An (nối dài) (số 3 cũ)	Toàn tuyến		5.000
30	Đường Nguyễn Chí Thanh (nối dài) (số 5 cũ)	Toàn tuyến		5.600
31	Đường Đinh Thị Tùng (số 7 cũ)	Toàn tuyến		5.000
32	Đường Phan Thị Phép (số 9 cũ)	Toàn tuyến		4.800
33	Đường Lê Thị Thành (số 10 cũ)	Toàn tuyến		4.800
34	Đường Lư Hòa Nghĩa (số 08 cũ)	Toàn tuyến		4.800
	DỰ ÁN BẾN XE - BỘ ĐỘI BIÊN PHÒNG			
35	Đường Nguyễn Thông	Toàn tuyến		7.500
36	Đường Lê Thị Riêng (số 8 cũ)	Toàn tuyến		7.500
37	Đường Nguyễn Trường Tộ	Toàn tuyến		6.700
38	Đường Mậu Thân (số 7 cũ)	Toàn tuyến		6.700
39	Đường Ung Văn Khiêm (số 12 cũ)	Toàn tuyến		6.700
40	Đường Nguyễn Hồng Khanh	Toàn tuyến		6.300
41	Đường Nguyễn Hữu Nghĩa	Toàn tuyến		6.300
42	Đường Lê Đại Hành nối dài	Toàn tuyến		4.700
43	Đường Nguyễn Văn Kinh (số 3 cũ)	Toàn tuyến		4.700
44	Đường Bế Văn Đàn	Toàn tuyến		4.700
45	Đường Kim Đồng	Toàn tuyến		4.700
46	Đường Trần Bình Khuôi (số 11 cũ)	Toàn tuyến		4.700
	DỰ ÁN KHU CƠ ĐIỆN CŨ			
47	Đường Nguyễn Chí Thanh	Toàn tuyến		5.800
48	Đường Lê Thiết Hùng	Toàn tuyến		5.600
49	Đường Nguyễn Thị Thủ	Toàn tuyến		5.400
50	Đường Tô Minh Luyến	Toàn tuyến		5.400
51	Đường Trần Văn Hộ	Toàn tuyến		5.400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
52	Đường Hoà Bình nối dài	Toàn tuyến		5.400
	DỰ ÁN KHU TÁI ĐỊNH CƯ PHÍA NAM KHU HÀNH CHÍNH			
53	Đường Ngô Quang Nhã (đường sau trụ sở Ủy ban nhân dân tỉnh)	Toàn tuyến		8.500
54	Đường Huỳnh Quảng	Toàn tuyến		6.800
55	Đường Quách Thị Kiều	Toàn tuyến		6.000
56	Đường Lương Định Của	Toàn tuyến		6.000
57	Đường Trần Thị Khéo	Toàn tuyến		6.000
58	Đường Lâm Thành Mậu	Toàn tuyến		6.000
59	Đường Ngô Thời Nhiệm	Toàn tuyến		6.000
60	Đường Nguyễn Bình Khiêm	Toàn tuyến		6.000
61	Đường Trần Văn Sớm	Toàn tuyến		6.000
62	Đường Hùng Vương (02 tuyến bên Quảng Trường Hùng Vương)	Trần Huỳnh	Nguyễn Tất Thành	6.000
63	Đường Cù Chính Lan	Toàn tuyến		5.000
64	Các tuyến đường nội bộ còn lại trong dự án			6.000
	DỰ ÁN KHU LÊ VĂN TÁM			
65	Các tuyến đường nội bộ trong dự án			8.200
	DỰ ÁN KHU ĐÔ THỊ MỚI PHƯỜNG 1			
66	Đường Nguyễn Văn Linh	Toàn tuyến		11.000
67	Đường 3 tháng 2	Toàn tuyến		9.200
68	Đường Nguyễn Thái Học (nối dài)	Toàn tuyến		9.000
69	Đường 19-5	Toàn tuyến		9.000
70	Đường Bùi Thị Xuân	Toàn tuyến		8.200
71	Đường Trần Quang Diệu	Toàn tuyến		8.200
72	Đường Cao Triều Phát	Toàn tuyến		8.200
73	Đường Nguyễn Thị Định	Toàn tuyến		8.200
74	Đường Phan Đình Giót	Toàn tuyến		8.200
75	Đường Lê Khắc Xương	Toàn tuyến		8.200

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
76	Đường Lê Trọng Tấn	Toàn tuyến		8.200
77	Đường Lâm Văn Thê	Toàn tuyến		8.200
78	Đường Thích Hiền Giác	Toàn tuyến		8.200
79	Đường Phan Ngọc Sến	Toàn tuyến		8.200
80	Đường Nguyễn Việt Hồng	Toàn tuyến		8.200
81	Đường Nguyễn Thái Bình	Toàn tuyến		8.200
82	Đường Phạm Hồng Thám	Toàn tuyến		8.200
83	Đường Văn Tiến Dũng	Toàn tuyến		8.200
84	Đường Trần Văn Ôn	Toàn tuyến		8.200
85	Đường Trần Đại Nghĩa	Toàn tuyến		8.200
86	Đường Phạm Ngọc Thạch	Toàn tuyến		8.200
87	Đường Tăng Hồng Phúc	Toàn tuyến		8.200
88	Đường Hoàng Cầm	Toàn tuyến		8.200
89	Các tuyến đường còn lại lộ giới			8.200
	DỰ ÁN KHU TÁI ĐỊNH CƯ ĐÀI PHÁT THANH CŨ			
90	Đường Lâm Thị Anh (số 13 cũ)	Toàn tuyến		8.000
91	Đường Dương Văn Diệp (số 10 cũ)	Toàn tuyến		8.000
92	Đường số 11	Toàn tuyến		7.500
93	Đường số 4	Toàn tuyến		6.700
	DỰ ÁN KHU TÁI ĐỊNH CƯ (02 HA)			
94	Đường số 5 và đường số 11, đường số 9	Toàn tuyến		3.800
95	Đường số 12, đường số 6	Toàn tuyến		4.600
96	Đường số 1	Toàn tuyến		4.800
	DỰ ÁN KHU DÂN CƯ PHƯỜNG 2 CŨ			
97	Đường Phan Văn Xoàn (số 6 cũ)	Toàn tuyến		11.000
98	Đường Nguyễn Vĩnh Nghiệp (số 11 cũ)	Toàn tuyến		8.500
99	Đường Ninh Bình (Trung tâm Phường 2)	Toàn tuyến		11.000
100	Đường Nguyễn Thị Bùi (số 3 cũ)	Toàn tuyến		7.000

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
101	Đường Nguyễn Bá Tội (số 13 cũ)	Toàn tuyến		6.400
102	Đường Trần Văn Mẫn (số 3A cũ)	Toàn tuyến		6.200
103	Đường Đoàn Thị Huê (số 3B cũ)	Toàn tuyến		6.200
104	Đường Lê Văn Năm (số 1B cũ)	Toàn tuyến		5.700
105	Đường Phạm Thị Út (số 1E cũ)	Toàn tuyến		5.700
106	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (đường đối diện Kinh Hồ cũ)	kênh 30/4	Ninh Bình	6.500
107	Đường Lê Hồng Phong (số 8 + 14 cũ)	Toàn tuyến		8.500
108	Đường Trần Thanh Viêt (số 1D cũ)	Toàn tuyến		6.200
109	Đường Nguyễn Lương Bằng (số 12 cũ)	Toàn tuyến		8.500
110	Đường Trần Văn Bình (số 1A cũ)	Toàn tuyến		6.200
111	Đường Trần Hồng Dân (số 1 cũ)	Toàn tuyến		7.200
112	Đường Nguyễn Thị Nho (số 5 cũ)	Toàn tuyến		7.500
113	Đường Trương Hán Siêu (số 4 cũ)	Toàn tuyến		6.800
114	Đường Trần Văn Đại (số 8A cũ)	Toàn tuyến		8.500
115	Đường Châu Thị Tám (số 2 cũ)	Toàn tuyến		7.000
116	Đường Hoa Lư (số 7 cũ)	Toàn tuyến		6.200
117	Đường Phan Thị Khá (số 6A cũ)	Toàn tuyến		6.200
118	Đường Nguyễn Công Thượng (số 6B cũ)	Toàn tuyến		6.200
119	Đường Nguyễn Hồng Khanh (số 6C cũ)	Toàn tuyến		6.200
120	Đường Tào Văn Ty (số 1C cũ)	Toàn tuyến		5.700
121	Đường Tạ Thị Huê (số 11A cũ)	Toàn tuyến		6.200
122	Đường Lê Thị Huỳnh (số 11B cũ)	Toàn tuyến		6.200
123	Đường Lê Thị Mười (số 9 cũ)	Toàn tuyến		6.200
124	Đường số 10	Toàn tuyến		6.000
125	Đường 9A	Toàn tuyến		6.000
126	Đường 5B	Toàn tuyến		6.000
127	Đường 4B	Toàn tuyến		6.000

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
128	Đường khu trung tâm thương mại (phường 2) gồm Đường D1, D2, N1, N2	Toàn tuyến		4.500
	DỰ ÁN KHU DÂN CƯ GIÁP KHU TÁI ĐỊNH CƯ BÊN XE BỘ ĐỘI BIÊN PHÒNG (KHU DÂN CƯ TRÀNG AN)			
129	Đường số 8; 11	Toàn tuyến		9.900
130	Đường Đỗ Thị Bông (Đường số 6A cũ)	Toàn tuyến		8.200
131	Đường Thạch Thị Nương (Đường số 8A cũ)	Toàn tuyến		8.200
132	Đường Hồ Thị Nghi (Đường số 8B cũ)	Toàn tuyến		8.200
133	Đường Ngô Thị Ba (Đường số 10 cũ)	Toàn tuyến		8.400
134	Đường Trần Văn Lắm (Đường số 12 cũ)	Toàn tuyến		8.400
135	Đường Nguyễn Thị Đẹt (Đường số 16 cũ)	Toàn tuyến		8.200
136	Đường Lê Thị Mạnh (Đường số 13A cũ)	Toàn tuyến		8.200
137	Đường Hứa Thị Quán (Đường số 14 cũ)	Toàn tuyến		8.500
138	Đường Nguyễn Thị Lượm (Đường số 15 cũ)	Toàn tuyến		8.200
139	Đường Lý Thị Hui (Đường số 13 cũ)	Toàn tuyến		8.200
140	Đường Nguyễn Việt Khái (Đường số 17 cũ)	Toàn tuyến		8.200
141	Đường Huỳnh Thị Búp (Đường số 18 cũ)	Toàn tuyến		8.400
142	Đường Tô Vĩnh Diện (Đường số 19, số 04 và 04B cũ)	Toàn tuyến		8.400
143	Đường Nguyễn Thị Dân (Đường số 19A cũ)	Toàn tuyến		8.200
144	Đường Trần Thị Viên (Đường số 19B cũ)	Toàn tuyến		8.200
145	Đường Huỳnh Thị Hoa (Đường số 19C cũ)	Toàn tuyến		8.200
146	Đường Nguyễn Thị Tiền (đường số 19D cũ)	Toàn tuyến		8.600
147	Đường Nguyễn Thị Tròn (Đường số 23 cũ)	Toàn tuyến		8.600
148	Đường Hoàng Thế Thiện (Đường số 25 cũ)	Toàn tuyến		8.300
149	Đường Ngô Văn Ngộ (Đường số 27 cũ)	Toàn tuyến		8.300
150	Đường Lê Thị Đới (Đường số 29 cũ)	Toàn tuyến		8.200
151	Đường Nguyễn Thị Nở (Đường số 31 cũ)	Toàn tuyến		8.400
152	Đường Lương Thị Tài (Đường số 31A cũ)	Toàn tuyến		8.400
153	Đường Mạc Thị Nhân (Đường số 33 cũ)	Toàn tuyến		8.200
154	Đường Nguyễn Thị Hoa (Đường số 33A cũ)	Toàn tuyến		8.200
155	Đường số 2; 6	Toàn tuyến		8.400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
156	Đường số 14A, 14B	Toàn tuyến		8.400
157	Đường Ung Văn Khiêm	Toàn tuyến		9.100
158	Đường số 3, 5, 5A, 7, 9	Toàn tuyến		8.200
159	Các tuyến đường Khu nhà ở xã hội			8.100
	DỰ ÁN KHU DÂN CƯ HOÀNG PHÁT			
160	Đường Thị Chậm (đường D1 cũ)	Toàn tuyến		8.500
161	Đường Huỳnh Thị Lãnh (đường D2 cũ)	Toàn tuyến		8.500
162	Đường Nguyễn Khuyến (đường D3 cũ)	Toàn tuyến		9.200
163	Đường Lê Thị Bảy (đường D4 cũ)	Toàn tuyến		8.500
164	Đường Hồ Tùng Mậu (đường D5 cũ)	Toàn tuyến		9.000
165	Đường Trương Thị Phụng (đường D6 cũ)	Toàn tuyến		8.500
166	Đường Võ Thị Tư (đường D7 cũ)	Toàn tuyến		8.500
167	Đường Lê Thị Nhơn (đường D8 cũ)	Toàn tuyến		8.200
168	Đường Đào Thị Thanh (đường D9 cũ)	Toàn tuyến		8.200
169	Đường Trần Thị Chính (đường D11 cũ)	Toàn tuyến		8.500
170	Đường Trần Thị Lang (đường D13 cũ)	Toàn tuyến		8.500
171	Đường D12	Toàn tuyến		8.500
172	Đường Trần Thị Thanh Hương (đường D14 cũ)	Toàn tuyến		8.500
173	Đường Huỳnh Thị Đê (đường D15 cũ)	Toàn tuyến		8.500
174	Đường Nguyễn Thị Đương (đường D16 cũ)	Toàn tuyến		8.500
175	Đường Nguyễn Thị Sen (đường D17 cũ)	Toàn tuyến		8.500
176	Đường Nguyễn Thị Huệ (đường D18 cũ)	Toàn tuyến		8.500
177	Đường Nguyễn Thị Hải (đường D19 cũ)	Toàn tuyến		8.500
178	Đường Nguyễn Thị Cầu (đường D20 cũ)	Toàn tuyến		8.500
179	Đường Trần Thị Hạnh (đường D21 cũ)	Toàn tuyến		8.500
180	Đường Phạm Thị Chử (đường N2 cũ)	Toàn tuyến		8.500
181	Đường Nguyễn Thị Thiên (đường N3 cũ)	Toàn tuyến		8.500
182	Đường Mai Thị Đáng (đường N4 cũ)	Toàn tuyến		8.500
183	Đường Nguyễn Tiệm (đường N5 cũ)	Toàn tuyến		8.500
184	Đường Nguyễn Thị Đủ (đường N6 cũ)	Toàn tuyến		8.500

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
185	Đường Hồ Xuân Hương (đường N7 cũ)	Toàn tuyến		8.500
186	Đường Trương Thị Cương (đường N8 cũ)	Toàn tuyến		8.500
187	Đường Lê Thị Đồng (đường N9 cũ)	Toàn tuyến		8.500
188	Đường Nguyễn Thị Cúc (đường N10 cũ)	Toàn tuyến		8.500
189	Đường Lê Thị Nga (đường N11 cũ)	Toàn tuyến		8.500
190	Đường Nguyễn Minh Nhứt (đường N12 cũ)	Toàn tuyến		8.500
191	Đường Lê Thị Quý (đường N13 cũ)	Toàn tuyến		8.500
192	Đường Dương Thị Hai (đường N14 cũ)	Toàn tuyến		8.500
193	Đường Nguyễn Chánh Tâm (đường N15 cũ)	Toàn tuyến		8.500
194	Đường 19 tháng 5 (Đường 19/5)	Toàn tuyến		9.000
195	Đường Nguyễn Văn Cừ (đường Vành Đai cũ)	Toàn tuyến		9.500
196	Đường Võ Chí Công (đường A cũ)	Toàn tuyến		9.800
197	Đường 3 tháng 2 (Đường 3/2)	Toàn tuyến		9.800
198	Đường Nguyễn Văn Linh	Toàn tuyến		11.000
199	Các đường nội bộ trong dự án (đã hoàn thiện hạ tầng)			8.500
	DỰ ÁN KHU DÂN CƯ VINCOM			
200	Đường D2 (đường đầu nối ra đường Trần Huỳnh và đường Nguyễn Đình Chiểu)	Toàn tuyến		10.000
201	Đường D1 và D4 (đường đầu nối ra đường Trần Huỳnh)	Toàn tuyến		8.750
202	Đường nội bộ khu dân cư			6.200
	DỰ ÁN KDC CHỈNH TRANG ĐÔ THỊ GÓC ĐƯỜNG HAI BÀ TRUNG - VÕ THỊ SÁU			
203	Đường số 01, đường 02 và đường số 03			6.000
	DỰ ÁN KHU CÔNG NGHIỆP TRÀ KHA			
204	Đường D1 (đường đầu nối ra đường Quốc lộ 1A và tuyến tránh)	Toàn tuyến		3.600
205	Đường N1 và đường N2 (đường đầu nối ra đường D1)	Toàn tuyến		3.200
206	Đường nội bộ đã hoàn thiện hạ tầng			2.800